

ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH II

\*



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH NGHỀ: QUAN HỆ CÔNG CHÚNG**

**Mã ngành nghề: 6320108**

**Trình độ: Cao đẳng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 93-QĐ/CDPTTH II ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phát thanh - Truyền hình II)*

*TP. Hồ Chí Minh, năm 2026*



**ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG  
PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH II**

**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

\*

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định 93-QĐ/CDPTTH II ngày 03 tháng 8 năm 2026  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phát thanh - Truyền hình II)*

-----

Tên ngành, nghề: **Quan hệ công chúng**  
Mã ngành, nghề: **6320108**  
Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**  
Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương**  
Thời gian khóa học: **2,5 năm học (30 tháng)**

**1. Giới thiệu chương trình.**

Ngành Quan hệ công chúng (Public Relations) trình độ cao đẳng là lĩnh vực đào tạo người học có khả năng thực hiện các nghiệp vụ truyền thông - PR trong môi trường đa dạng như doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cơ quan nhà nước, đơn vị cung cấp dịch vụ PR - truyền thông, cơ quan báo chí và truyền thông số. Ngành học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu hoạt động trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số, nơi truyền thông đóng vai trò quyết định trong xây dựng uy tín, thương hiệu và hình ảnh của tổ chức.

Sinh viên được trang bị kiến thức về báo chí - truyền thông, quản trị thương hiệu, xây dựng chiến dịch truyền thông, truyền thông đa phương tiện, PR nội bộ và đối ngoại, xử lý khủng hoảng truyền thông, tổ chức sự kiện, truyền thông số (social media, digital marketing), kỹ năng viết - biên tập, sản xuất nội dung truyền hình - phát thanh - đa phương tiện, và các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực truyền thông.

Bên cạnh đó, chương trình còn phát triển năng lực ứng dụng công nghệ truyền thông mới (quay dựng video, đồ họa, tối ưu nội dung trên nền tảng số), năng lực tư duy chiến lược, kỹ năng thiết kế thông điệp và quản lý danh tiếng cho tổ chức.

**2. Mục tiêu đào tạo.**

**2.1. Mục tiêu chung.**

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Quan hệ công chúng nhằm đào tạo người học trở thành đội ngũ nhân lực có năng lực thực hành vững vàng trong các hoạt động PR và truyền thông hiện đại; có kiến thức nền tảng về báo chí - truyền thông, quản trị thương hiệu, truyền thông đa phương tiện và truyền thông số; có khả



năng xây dựng và triển khai các chiến dịch truyền thông, tổ chức sự kiện, quản trị danh tiếng và xử lý khủng hoảng truyền thông trong doanh nghiệp và tổ chức.

Người học được hình thành tư duy chiến lược, tinh thần sáng tạo, khả năng phân tích công chúng, kỹ năng thiết kế thông điệp và sử dụng các công cụ truyền thông trên đa nền tảng; có năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm, khả năng thích ứng với môi trường truyền thông thay đổi nhanh trong thời đại công nghệ số.

Chương trình hướng tới việc phát triển người học trở thành công dân có đạo đức nghề nghiệp, có thái độ làm việc chuyên nghiệp, có trách nhiệm xã hội và tuân thủ pháp luật; đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp, cơ quan truyền thông và thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số.

## 2.2. Mục tiêu cụ thể

### 2.2.1. Về kiến thức

Sau khi hoàn thành chương trình, người học có kiến thức như:

#### a. Kiến thức cơ sở ngành - truyền thông - báo chí

Trình bày bản chất, vai trò và chức năng của quan hệ công chúng trong hoạt động quản trị, truyền thông và kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân biệt các loại hình truyền thông đại chúng: báo chí, phát thanh - truyền hình, truyền thông số.

Mô tả cấu trúc và đặc điểm ngôn ngữ báo chí, truyền hình; vai trò của thông điệp trong truyền thông đại chúng.

Hiểu được văn hóa Việt Nam, cơ sở văn hóa truyền thông, hành vi công chúng và các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức xã hội.

#### b. Kiến thức chuyên môn sâu của ngành PR.

Trình bày quy trình lập kế hoạch chiến dịch PR, bao gồm: nghiên cứu công chúng, xây dựng mục tiêu, lựa chọn thông điệp, xây dựng chiến lược truyền thông tích hợp (IMC), triển khai và đánh giá hiệu quả.

Giải thích quy trình tổ chức sự kiện truyền thông: ý tưởng - kế hoạch - điều phối - quản lý rủi ro - tổng kết.

Mô tả các hoạt động truyền thông đối nội và đối ngoại trong doanh nghiệp.

Trình bày nguyên tắc xây dựng, quản trị và phát triển thương hiệu; các yếu tố cấu thành thương hiệu và truyền thông thương hiệu.

Giải thích quy trình xử lý khủng hoảng truyền thông, các mô hình quản lý khủng hoảng, vai trò của phát ngôn viên.

#### c. Kiến thức về sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện.

Trình bày quy trình sản xuất chương trình truyền hình, phát thanh, video marketing; các kỹ thuật quay – dựng cơ bản.

Giải thích nguyên tắc nhiếp ảnh truyền thông, thiết kế hình ảnh và bố cục thông điệp.



Trình bày kiến thức cơ bản về đồ họa ứng dụng, thiết kế ấn phẩm truyền thông.

d. Kiến thức pháp luật và đạo đức nghề nghiệp

Nêu được các quy định về pháp luật báo chí, pháp luật quảng cáo, bản quyền, sở hữu trí tuệ.

Trình bày các nguyên tắc đạo đức trong nghề Quan hệ công chúng, phát ngôn và giao tiếp với báo chí.

e. Kiến thức chung theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo

Kiến thức về giáo dục chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng- an ninh, tin học, ngoại ngữ... theo chương trình chung.

2.2.2. Về kỹ năng

a. Kỹ năng nghề nghiệp

❖ *Kỹ năng chuyên môn PR*

Lập kế hoạch, triển khai và đánh giá chiến dịch PR ngắn hạn - trung hạn - dài hạn.

Xây dựng thông điệp truyền thông phù hợp với từng nhóm công chúng và mục tiêu truyền thông.

Viết tin, bài PR, thông cáo báo chí, bài diễn văn, bài phát biểu, bài đăng mạng xã hội.

Biên tập và sản xuất các ấn phẩm truyền thông: brochure, poster, video ngắn, nội dung truyền hình - phát thanh.

Soạn thảo nội dung truyền thông đối ngoại, truyền thông nội bộ, truyền thông khủng hoảng.

Tổ chức sự kiện: hội nghị, họp báo, khai trương, lễ kỷ niệm, chương trình cộng đồng.

Xây dựng và vận hành kế hoạch truyền thông số (social media): Facebook, TikTok, YouTube, website.

❖ *Kỹ năng kỹ thuật và công nghệ truyền thông*

Sử dụng công cụ đồ họa cơ bản: chỉnh sửa ảnh, thiết kế bố cục truyền thông.

Sử dụng phần mềm dựng video cơ bản phục vụ sản xuất nội dung.

Sử dụng các nền tảng quản trị nội dung số (CMS), công cụ phân tích dữ liệu truyền thông.

Vận dụng kiến thức về âm thanh - hình ảnh trong sản xuất nội dung truyền thông.

Sử dụng công cụ AI để hỗ trợ nghiên cứu, gợi ý ý tưởng, phác thảo nội dung, thiết kế sản phẩm truyền thông, tối ưu quy trình làm việc; đồng thời biết kiểm chứng thông tin, bảo đảm đạo đức nghề nghiệp, bản quyền và tính minh bạch khi sử dụng AI.

b. Kỹ năng mềm

❖ *Kỹ năng mềm - năng lực bổ trợ.*

Giao tiếp chuyên nghiệp, đàm phán và xử lý tình huống trong giao tiếp tổ chức.

Làm việc độc lập và phối hợp nhóm.

Thu thập, phân tích và xử lý thông tin phục vụ hoạt động PR.

Kỹ năng phỏng vấn - trả lời phỏng vấn.

❖ *Kỹ năng tin học - ngoại ngữ.*

Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề.

Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

*2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm*

Có trách nhiệm với công việc, khách hàng và tổ chức.

Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp PR: trung thực, khách quan, minh bạch.

Chủ động giải quyết vấn đề trong điều kiện truyền thông thay đổi nhanh.

Tự tổ chức công việc, đánh giá chất lượng và kết quả thực hiện.

Có tinh thần sáng tạo, học hỏi và thích ứng với môi trường truyền thông số.

Có ý thức xã hội, lập trường nghề nghiệp đúng đắn, làm việc theo pháp luật.

**3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhiệm các vị trí tại:

**3.1. Tại Doanh nghiệp, công ty**

Nhân viên Quan hệ công chúng (PR Executive)/ Truyền thông đối nội, đối ngoại.

Nhân viên Tổ chức sự kiện (Event Executive).

Chuyên viên Quản trị thương hiệu.

Chuyên viên nội dung số (Content Creator) / Viết nội dung truyền thông.

Nhân viên Chăm sóc khách hàng và Quản trị cộng đồng.

**3.2. Tại Cơ quan báo chí - truyền thông**

Nhân viên biên tập, viết nội dung truyền thông.

Nhân viên sản xuất chương trình truyền hình - phát thanh, đa phương tiện.

**3.3. Tại Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội**

Phụ trách Quan hệ công chúng, Truyền thông đối ngoại, Truyền thông đối nội.

**3.4. Tại Công ty truyền thông - marketing (Agency)**

Chuyên viên Quan hệ công chúng (PR Executive).

Chuyên viên Quản trị mạng xã hội (Social Media Executive).

Chuyên viên Tổ chức sự kiện (Event Executive).



Chuyên viên sản xuất nội dung số (Digital Content Producer).

#### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **2.235** giờ /**90** tín chỉ

Số lượng mô đun, môn học: **36**

Khối lượng học tập các môn học chung: **435** giờ / **19** tín chỉ.

Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: **1.800** giờ / **71** tín chỉ

Khối lượng lý thuyết: **710** giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: **1.525** giờ/ **90** tín chỉ

#### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT       | Mã năng lực                             | Tên năng lực                                                                          |
|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b> |                                                                                       |
| 1        | NLCB-01                                 | Năng lực vận dụng kiến thức giáo dục chính trị, tư tưởng vào nghề nghiệp và đời sống. |
| 2        | NLCB-02                                 | Năng lực tuân thủ pháp luật và thực hiện nghĩa vụ công dân.                           |
| 3        | NLCB-03                                 | Năng lực rèn luyện thể chất, bảo vệ sức khỏe.                                         |
| 4        | NLCB-04                                 | Năng lực thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh quốc gia.                           |
| 5        | NLCB-05                                 | Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản vào công việc.                           |
| 6        | NLCB-06                                 | Năng lực sử dụng tiếng Anh giao tiếp cơ bản.                                          |
| 7        | NLCB-07                                 |                                                                                       |
| 8        | NLCB-08                                 | Năng lực sử dụng Tiếng Việt thực hành chuẩn mực trong văn bản và lời nói.             |
| 9        | NLCB-09                                 | Năng lực vận dụng kiến thức cơ sở văn hóa Việt Nam vào truyền thông                   |
| 10       | NLCB-10                                 | Năng lực nhận diện bản chất và quy trình tổng quan của nghề PR                        |
| 11       | NLCB-11                                 | Năng lực vận dụng các nguyên lý Marketing căn bản vào hoạt động PR                    |
| 12       | NLCB-12                                 | Năng lực thấu hiểu và phân tích tâm lý học hành vi công chúng                         |
| 13       | NLCB-13                                 | Năng lực ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong công việc chuyên môn                    |
| 14       | NLCB-14                                 | Năng lực ứng dụng nhiếp ảnh trong sáng tạo nội dung truyền thông                      |

| TT         | Mã<br>năng lực                                | Tên năng lực                                                              |
|------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 15         | NLCB-15                                       | Năng lực đàm phán và thương lượng trong kinh doanh truyền thông           |
| 16         | NLCB-16                                       | Năng lực giao tiếp và chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp                   |
| <b>II</b>  | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                                                                           |
| 17         | NLCL-01                                       | Năng lực tuân thủ hành lang pháp lý và đạo đức truyền thông               |
| 18         | NLCL-02                                       | Năng lực sáng tạo nội dung truyền thông đa phương tiện                    |
| 19         | NLCL-03                                       | Năng lực đọc, phân tích và thẩm định tính xác thực của thông tin          |
| 20         | NLCL-04                                       | Năng lực tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông đa phương tiện        |
| 21         | NLCL-05                                       | Năng lực xây dựng chiến lược quảng cáo và lập kế hoạch truyền thông       |
| 22         | NLCL-06                                       | Năng lực thiết kế đồ họa và hình ảnh truyền thông                         |
| 23         | NLCL-07                                       | Năng lực xây dựng, định vị và quản trị thương hiệu                        |
| 24         | NLCL-08                                       | Chụp ảnh – thiết kế ấn phẩm truyền thông cơ bản                           |
| 25         | NLCL-09                                       | Năng lực lập kế hoạch và tổ chức các chiến dịch PR nội bộ và PR cộng đồng |
| 26         | NLCL-10                                       | Năng lực lên ý tưởng, điều phối và tổ chức sự kiện truyền thông           |
| 27         | NLCL-11                                       | Năng lực quản trị truyền thông số, mạng xã hội và lắng nghe dư luận       |
| 28         | NLCL-12                                       | Năng lực xây dựng văn hóa tổ chức và truyền thông doanh nghiệp            |
| 29         | NLCL-13                                       | Năng lực hoạch định chiến lược Truyền thông tiếp thị tích hợp             |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b>                      |                                                                           |
| 30         | NLNC-01                                       | Năng lực xây dựng quan hệ truyền thông và giao tiếp chuyên nghiệp         |
| 31         | NLNC-02                                       | Năng lực phát ngôn và quản trị truyền thông trước công chúng              |
| 32         | NLNC-03                                       | Năng lực ứng xử và thực hành nghiệp vụ ngoại giao                         |
| 33         | NLNC-04                                       | Năng lực thực hiện phỏng vấn và trả lời phỏng vấn báo chí                 |



| TT | Mã<br>năng lực | Tên năng lực                                                       |
|----|----------------|--------------------------------------------------------------------|
| 34 | NLNC-05        | Năng lực thích ứng và thực hành nghiệp vụ PR thực tế               |
| 35 | NLNC-06        | Năng lực nghiên cứu, tổng hợp và giải quyết vấn đề chuyên môn      |
| 36 | NLNC-07        | Năng lực thực thi toàn diện công việc của chuyên viên PR tại cơ sở |

## 6. Nội dung chương trình

| Mã<br>MH/MĐ | Tên môn học, mô đun                       | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                  |                     |
|-------------|-------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------|---------------------|
|             |                                           |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                  |                     |
|             |                                           |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực hành/<br>thực tập/<br>bài tập/<br>thảo luận | Thi/<br>Kiểm<br>tra |
| <b>I.</b>   | <b>Các môn học chung</b>                  | <b>19</b>        | <b>435</b>              | <b>157</b>   | <b>255</b>                                       | <b>23</b>           |
| 109.0.042   | Giáo dục chính trị                        | 5                | 75                      | 41           | 29                                               | 5                   |
| 109.0.022   | Pháp luật                                 | 2                | 30                      | 18           | 10                                               | 2                   |
| 109.0.025   | Giáo dục thể chất                         | 2                | 60                      | 5            | 51                                               | 4                   |
| 109.0.001   | Giáo dục Quốc phòng<br>và An ninh         | 3                | 75                      | 36           | 35                                               | 4                   |
| 109.0.090   | Tin học                                   | 3                | 75                      | 15           | 58                                               | 2                   |
| 109.0.044   | Tiếng Anh 1                               | 2                | 60                      | 21           | 36                                               | 3                   |
| 109.0.045   | Tiếng Anh 2                               | 2                | 60                      | 21           | 36                                               | 3                   |
| <b>II.</b>  | <b>Các môn học, mô đun<br/>chuyên môn</b> | <b>71</b>        | <b>1.800</b>            | <b>528</b>   | <b>1.189</b>                                     | <b>83</b>           |
| <b>II.1</b> | <b>Môn học, mô đun cơ<br/>sở ngành</b>    | <b>18</b>        | <b>345</b>              | <b>187</b>   | <b>138</b>                                       | <b>20</b>           |
| 110.0.078   | Tiếng Việt thực hành                      | 2                | 45                      | 15           | 26                                               | 4                   |
| 110.0.079   | Cơ sở văn hóa Việt<br>Nam                 | 2                | 30                      | 28           | 0                                                | 2                   |
| 109.0.105   | Nhập môn Quan hệ<br>công chúng            | 2                | 30                      | 28           | 0                                                | 2                   |
| 109.0.136   | Marketing căn bản                         | 2                | 30                      | 28           | 0                                                | 2                   |



| Mã<br>MH/MĐ | Tên môn học, mô đun                                                | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                  |                     |
|-------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------|---------------------|
|             |                                                                    |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                  |                     |
|             |                                                                    |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực hành/<br>thực tập/<br>bài tập/<br>thảo luận | Thi/<br>Kiểm<br>tra |
| 109.0.138   | Tâm lý học hành vi<br>công chúng                                   | 2                | 30                      | 28           | 0                                                | 2                   |
| 109.0.137   | Ứng dụng AI trong<br>quan hệ công chúng                            | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| 109.0.135   | Nhiếp ảnh ứng dụng<br>trong quan hệ công<br>chúng                  | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| 109.0.131   | Nghệ thuật đàm phán<br>và thương lượng trong<br>quan hệ công chúng | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| 109.0.133   | Chăm sóc khách hàng                                                | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| <b>II.2</b> | <b>Môn học, mô đun<br/>chuyên ngành</b>                            | <b>38</b>        | <b>870</b>              | <b>266</b>   | <b>560</b>                                       | <b>44</b>           |
| 109.0.110   | Pháp luật và đạo đức<br>truyền thông                               | 2                | 30                      | 28           | 0                                                | 2                   |
| 109.0.139   | Sáng tạo nội dung<br>truyền thông đa<br>phương tiện                | 4                | 90                      | 30           | 56                                               | 4                   |
| 109.0.132   | Phân tích và thẩm định<br>thông tin truyền thông                   | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| 109.0.140   | Sản xuất sản phẩm<br>truyền thông đa<br>phương tiện                | 4                | 90                      | 30           | 56                                               | 4                   |
| 109.0.141   | Chiến lược Quảng cáo<br>và Lập kế hoạch truyền<br>thông            | 3                | 75                      | 15           | 56                                               | 4                   |
| 109.0.142   | Thiết kế đồ họa truyền<br>thông                                    | 3                | 75                      | 15           | 56                                               | 4                   |



| Mã<br>MH/MĐ   | Tên môn học, mô đun                                            | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                  |                     |
|---------------|----------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------|---------------------|
|               |                                                                |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                  |                     |
|               |                                                                |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực hành/<br>thực tập/<br>bài tập/<br>thảo luận | Thi/<br>Kiểm<br>tra |
| 109.0.143     | Xử lý khủng hoảng truyền thông trong PR                        | 3                | 75                      | 15           | 56                                               | 4                   |
| 109.0.144     | Xây dựng và quản trị thương hiệu                               | 3                | 75                      | 15           | 56                                               | 4                   |
| 109.0.145     | PR nội bộ và cộng đồng                                         | 3                | 75                      | 15           | 56                                               | 4                   |
| 109.0.134     | Tổ chức sự kiện truyền thông                                   | 3                | 75                      | 15           | 56                                               | 4                   |
| 109.0.146     | Quản trị truyền thông số và Mạng xã hội                        | 4                | 90                      | 30           | 56                                               | 4                   |
| 109.0.147     | Văn hóa tổ chức và Truyền thông doanh nghiệp                   | 2                | 30                      | 28           | 0                                                | 2                   |
| 109.0.126     | Truyền thông tiếp thị tích hợp IMC                             | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| <b>II.3</b>   | <b>Môn học, mô đun tự chọn, nâng cao</b>                       | <b>15</b>        | <b>585</b>              | <b>75</b>    | <b>491</b>                                       | <b>19</b>           |
| <b>II.3.1</b> | <b>Môn học, mô đun tự chọn (SV chọn 2 trong 4 môn học sau)</b> | <b>4</b>         | <b>90</b>               | <b>30</b>    | <b>56</b>                                        | <b>4</b>            |
| 109.0.113     | Quan hệ truyền thông và kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp        | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| 109.0.149     | Phát ngôn, phỏng vấn và truyền thông công chúng                | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| 109.0.148     | Nghệ vụ ngoại giao                                             | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| 109.0.112     | Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn                                 | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| <b>II.3.2</b> | <b>Môn học nâng cao (Thực tập tốt nghiệp)</b>                  | <b>11</b>        | <b>495</b>              | <b>45</b>    | <b>435</b>                                       | <b>15</b>           |



| Mã<br>MH/MĐ                | Tên môn học, mô đun      | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                  |                     |
|----------------------------|--------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------|---------------------|
|                            |                          |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                  |                     |
|                            |                          |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực hành/<br>thực tập/<br>bài tập/<br>thảo luận | Thi/<br>Kiểm<br>tra |
| 109.0.150                  | Thực tế tại doanh nghiệp | 4                | 180                     | 15           | 160                                              | 5                   |
| 109.0.151                  | Đồ án tốt nghiệp         | 3                | 135                     | 15           | 115                                              | 5                   |
| 109.0.152                  | Thực tập tốt nghiệp      | 4                | 180                     | 15           | 160                                              | 5                   |
| <b>Tổng cộng toàn khóa</b> |                          | <b>90</b>        | <b>2.235</b>            | <b>685</b>   | <b>1.444</b>                                     | <b>106</b>          |

### 7. Kế hoạch đào tạo

| TT                              | Mã<br>MH/MĐ | Tên môn học, mô đun                           | Số<br>tín<br>chỉ | Tên MH/MĐ:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|---------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 1</b>                 |             |                                               | <b>20</b>        |                                              |         |
| <i>Môn học, mô đun bắt buộc</i> |             |                                               | <i>20</i>        |                                              |         |
| 1                               | 109.0.044   | Tiếng Anh 1                                   | 2(1,1)           |                                              |         |
| 2                               | 110.0.078   | Tiếng Việt thực hành                          | 2(1,1)           |                                              |         |
| 3                               | 110.0.079   | Cơ sở văn hóa Việt Nam                        | 2(2,0)           |                                              |         |
| 4                               | 109.0.105   | Nhập môn Quan hệ công chúng                   | 2(2,0)           |                                              |         |
| 5                               | 109.0.132   | Phân tích và thẩm định thông tin truyền thông | 2(1,1)           |                                              |         |
| 6                               | 109.0.136   | Marketing căn bản                             | 2(2,0)           |                                              |         |
| 7                               | 109.0.138   | Tâm lý học hành vi công chúng                 | 2(2,0)           |                                              |         |
| 8                               | 109.0.135   | Nhiếp ảnh ứng dụng trong quan hệ công chúng   | 2(1,1)           |                                              |         |
| 9                               | 109.0.137   | Ứng dụng AI trong quan hệ công chúng          | 2(1,1)           |                                              |         |

| TT                              | Mã MH/MĐ  | Tên môn học, mô đun                                          | Số tín chỉ | Tên MH/MĐ:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b)    | Ghi chú |
|---------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|---------|
| 10                              | 109.0.131 | Nghệ thuật đàm phán và thương lượng trong quan hệ công chúng | 2(1,1)     | 109.0.105 (a)<br>109.0.136 (a)<br>109.0.138 (a) |         |
| <i>Môn học, mô đun tự chọn</i>  |           |                                                              | 0          |                                                 |         |
| <b>Học kỳ 2</b>                 |           |                                                              | <b>21</b>  |                                                 |         |
| <i>Môn học, mô đun bắt buộc</i> |           |                                                              | 21         |                                                 |         |
| 1                               | 109.0.042 | Giáo dục chính trị                                           | 5(5,0)     |                                                 |         |
| 2                               | 109.0.090 | Tin học                                                      | 3(1,2)     |                                                 |         |
| 3                               | 109.0.045 | Tiếng Anh 2                                                  | 2(1,1)     |                                                 |         |
| 4                               | 109.0.139 | Sáng tạo nội dung truyền thông đa phương tiện                | 4(2,2)     |                                                 |         |
| 5                               | 109.0.142 | Thiết kế đồ họa truyền thông                                 | 3(1,2)     |                                                 |         |
| 6                               | 109.0.150 | Thực tế tại doanh nghiệp                                     | 4(0,4)     |                                                 |         |
| <i>Môn học, mô đun tự chọn</i>  |           |                                                              | 0          |                                                 |         |
| <b>Học kỳ 3</b>                 |           |                                                              | <b>22</b>  |                                                 |         |
| <i>Môn học, mô đun bắt buộc</i> |           |                                                              | 18         |                                                 |         |
| 1                               | 109.0.022 | Pháp luật                                                    | 2(2,0)     |                                                 |         |
| 2                               | 109.0.110 | Pháp luật và đạo đức truyền thông                            | 2(2,0)     | 109.0.022 (a)                                   |         |
| 3                               | 109.0.134 | Tổ chức sự kiện truyền thông                                 | 3(1,2)     |                                                 |         |
| 4                               | 109.0.133 | Chăm sóc khách hàng                                          | 2(1,1)     |                                                 |         |
| 5                               | 109.0.140 | Sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện                | 4(2,2)     |                                                 |         |
| 6                               | 109.0.141 | Chiến lược Quảng cáo và Lập kế hoạch truyền thông            | 3(1,2)     |                                                 |         |
| 7                               | 109.0.147 | Văn hóa tổ chức và Truyền thông doanh nghiệp                 | 2(2,0)     |                                                 |         |



| TT                                                                  | Mã MH/MĐ  | Tên môn học, mô đun                                     | Số tín chỉ | Tên MH/MĐ:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------|---------|
| <i>Môn học, mô đun tự chọn (sinh viên chọn 2 trong 4 MH/MĐ sau)</i> |           |                                                         | 4          |                                              |         |
| 8                                                                   | 109.0.113 | Quan hệ truyền thông và kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp | 2(1,1)     |                                              |         |
| 9                                                                   | 109.0.149 | Phát ngôn, phỏng vấn và truyền thông công chúng         | 2(1,1)     |                                              |         |
| 10                                                                  | 109.0.148 | Nghịệp vụ ngoại giao                                    | 2(1,1)     |                                              |         |
| 11                                                                  | 109.0.112 | Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn                          | 2(1,1)     |                                              |         |
| <i>Môn học, mô đun tự chọn</i>                                      |           |                                                         | 0          |                                              |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                                                     |           |                                                         | <b>20</b>  |                                              |         |
| <i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>                                     |           |                                                         | 20         |                                              |         |
| 1                                                                   | 109.0.001 | Giáo dục Quốc phòng và An ninh                          | 3(2,1)     |                                              |         |
| 2                                                                   | 109.0.025 | Giáo dục thể chất                                       | 2(0,2)     |                                              |         |
| 3                                                                   | 109.0.126 | Truyền thông tiếp thị tích hợp IMC                      | 2(1,1)     |                                              |         |
| 4                                                                   | 109.0.143 | Xử lý khủng hoảng truyền thông trong PR                 | 3(1,2)     |                                              |         |
| 5                                                                   | 109.0.144 | Xây dựng và quản trị thương hiệu                        | 3(1,2)     |                                              |         |
| 6                                                                   | 109.0.145 | PR nội bộ và cộng đồng                                  | 3(1,2)     |                                              |         |
| 7                                                                   | 109.0.146 | Quản trị truyền thông số và Mạng xã hội                 | 4(2,2)     |                                              |         |
| <i>Môn học, mô đun tự chọn</i>                                      |           |                                                         | 0          |                                              |         |
| <b>Học kỳ 5</b>                                                     |           |                                                         | <b>7</b>   |                                              |         |
| <i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>                                     |           |                                                         | 7          |                                              |         |
| 1                                                                   | 109.0.151 | Đồ án tốt nghiệp                                        | 3(0,3)     |                                              |         |



| TT                             | Mã MH/MĐ  | Tên môn học, mô đun | Số tín chỉ | Tên MH/MĐ:<br>Học trước (a)<br>Song hành (b) | Ghi chú |
|--------------------------------|-----------|---------------------|------------|----------------------------------------------|---------|
| 2                              | 109.0.152 | Thực tập tốt nghiệp | 4(0,4)     |                                              | 8 tuần  |
| <i>Môn học, mô đun tự chọn</i> |           |                     | 0          |                                              |         |
| <b>Tổng cộng</b>               |           |                     | <b>90</b>  |                                              |         |

## 8. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 8.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung

Môn Tiếng Anh: Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

Môn Giáo dục chính trị: Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

Môn Pháp luật: Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

Môn Giáo dục thể chất: Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

Môn Tin học: Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 ban hành Chương trình môn học Tin học;

Môn Giáo dục quốc phòng và an ninh: Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 Quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

### 8.2. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ

Giảng dạy lý thuyết và thực hành được tổ chức tại các phòng học của Nhà trường. Khối lượng kiến thức các môn học được bố trí xen kẽ hợp lý, giúp sinh viên tiếp cận kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu một cách đầy đủ và hiệu quả.

Một năm học gồm 02 học kỳ. Mỗi học kỳ có từ 15 - 20 tuần thực học và 02 - 03 tuần thi.

Khối lượng học tập tối thiểu mỗi học kỳ là 15 tín chỉ, bao gồm các môn học, mô đun cốt lõi. Riêng học kỳ cuối khóa, sinh viên tập trung thực tế và thực tập tốt nghiệp.

Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận; hoặc bằng 45 giờ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của ngành nghề không tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo

Hàng năm, Ban Giám hiệu chỉ đạo các Khoa và giảng viên trực tiếp giảng dạy đánh giá, rà soát chương trình các môn học, mô đun để bổ sung, cập nhật kiến thức



mới, khắc phục hạn chế và phù hợp hơn với nhu cầu thực tế.

### 8.3. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với những nội dung thực hiện bằng hình thức trực tuyến

Việc tổ chức đào tạo trực tuyến áp dụng cho một hoặc nhiều môn học lý thuyết hoặc thời lượng lý thuyết của môn học, mô đun theo yêu cầu, phải đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với điều kiện người học và yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin.

Giảng dạy trực tuyến phải bám sát mục tiêu, nội dung và chuẩn đầu ra của chương trình đã phê duyệt. Học liệu trực tuyến bao gồm video bài giảng, tài liệu điện tử, bài tập tương tác..., phải có tính sư phạm cao, dễ tiếp cận và hỗ trợ hiệu quả việc tự học.

Các hoạt động giảng dạy được thực hiện qua các nền tảng công nghệ phù hợp theo yêu cầu của Nhà trường. Giảng viên chịu trách nhiệm hướng dẫn, tương tác và hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập của môn học

### 8.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nội dung và thời gian tổ chức các hoạt động ngoại khóa sẽ được Nhà trường công bố trước mỗi năm học, căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của Nhà trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa, từng lớp.

### 8.5. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá và thi kết môn học, mô đun

Thời gian kiểm tra, đánh giá môn học, mô-đun được quy định trong Kế hoạch giảng dạy của giảng viên và hướng dẫn cụ thể trong chương trình chi tiết của từng môn học. Thời gian thi kết thúc môn học được bố trí cụ thể trong Tiến độ đào tạo năm học.

### 8.6. Hướng dẫn xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ và hoàn thành tất cả các môn học, mô đun bắt buộc, tự chọn theo quy định chương trình đào tạo.
- Hoàn thành và đạt kết quả các môn học chung Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh theo quy định.
- Được xác nhận hoàn thành khóa học về năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh) tương đương Bậc 2 (A2) do Trường quy định hoặc các chứng chỉ tương đương theo quy định hiện hành của Nhà trường.
- Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành của Nhà trường.

Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ vào kết quả học tập, tích lũy tín chỉ và việc hoàn thành các năng lực về Ngoại ngữ, Tin học, các môn học chung của chương trình để quyết định xét và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên.

Sau khi công nhận tốt nghiệp, Hiệu trưởng quyết định cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng và công nhận danh hiệu Cử nhân/ Kỹ sư thực hành theo quy định.

### 8.7. Các chú ý khác

Các môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh không tính vào điểm trung bình chung học tập, nhưng là môn học điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập và xét công nhận tốt nghiệp.

Mô đun Thực tế tại doanh nghiệp và Thực tập tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên củng cố, vận dụng và phát triển kiến thức, kỹ năng đã học vào môi trường thực tiễn. Quá trình thực tập do Trường Khoa phối hợp với đơn vị tiếp nhận hướng dẫn, giám sát. Sinh viên thực hiện theo kế hoạch thực tập đã được phê duyệt. Sau khi kết thúc, sinh viên nộp báo cáo thực tập tốt nghiệp cùng các sản phẩm thực tế (nếu có) để đơn vị tiếp nhận và giảng viên hướng dẫn đánh giá theo quy định của Nhà trường.

Mã môn học, mô đun được thống nhất trong chương trình khung do các Khoa chuyên môn phụ trách. Cụ thể như sau:

- Khoa Kinh tế truyền thông: 109
- Khoa Báo chí - Truyền thông: 110 *nh*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2026 *he*

**HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Kim Ngọc Anh**



ĐẠI TIẾNG NÓI VIỆT NAM

TRƯỜNG CAO ĐẲNG

PHÁT THANH – TRUYỀN HÌNH II

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

**BẢNG QUY ĐỔI MÔN HỌC, MÔ ĐUN THAY THẾ TỪ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2023 SANG 2026**

(Ban hành theo Quyết định số 93-QĐ/CĐPTTH II ngày 03 tháng 8 năm 2026  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phát thanh – Truyền hình II)

Áp dụng cho các khóa tuyển năm 2024, 2025.

| TT | Mã MH<br>(cũ) | Tên môn học (cũ)                        | Số TC  | Tên môn học (mới)                                       | Mã MH<br>(mới) | Số TC  |
|----|---------------|-----------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------|----------------|--------|
| 1  | 109.0.106     | Ngôn ngữ báo chí và truyền thông        | 2(1,1) | Quan hệ truyền thông và kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp | 109.0.113      | 2(1,1) |
| 2  | 111.0.107     | Nhiếp ảnh truyền thông                  | 2(1,1) | Nhiếp ảnh ứng dụng trong quan hệ công chúng             | 109.0.135      | 2(1,1) |
| 3  | 109.0.109     | Kỹ năng khai thác và xử lý thông tin    | 2(1,1) | Sáng tạo nội dung truyền thông đa phương tiện           | 109.0.139      | 4(2,2) |
| 4  | 109.0.111     | Kỹ năng viết trong quan hệ công chúng   | 2(1,1) | Sáng tạo nội dung truyền thông đa phương tiện           | 109.0.139      | 4(2,2) |
| 5  | 109.0.112     | Phòng vấn và trả lời phỏng vấn          | 2(1,1) | Phát ngôn, phỏng vấn và truyền thông công chúng         | 109.0.149      | 2(1,1) |
| 6  | 109.0.114     | Đọc và thẩm định thông tin truyền thông | 2(1,1) | Phân tích và thẩm định thông tin truyền thông           | 109.0.132      | 2(1,1) |
| 7  | 109.0.115     | Sản xuất sản phẩm phát thanh            | 4(2,2) | Sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện           | 109.0.140      | 4(2,2) |

| TT | Mã MH<br>(cũ) | Tên môn học (cũ)                           | Số TC  | Tên môn học (mới)                                 | Mã MH<br>(mới) | Số TC  |
|----|---------------|--------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------|----------------|--------|
| 8  | 109.0.118     | Sản xuất sản phẩm truyền hình              | 4(2,2) | Sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện     | 109.0.140      | 4(2,2) |
| 9  | 109.0.116     | Chiến lược quảng cáo                       | 2(1,1) | Chiến lược quảng cáo và Lập kế hoạch truyền thông | 109.0.141      | 3(1,2) |
| 10 | 109.0.117     | Lập kế hoạch truyền thông                  | 2(1,1) | Chiến lược quảng cáo và Lập kế hoạch truyền thông | 109.0.141      | 3(1,2) |
| 11 | 111.0.167     | Đồ họa ứng dụng                            | 3(1,2) | Thiết kế đồ họa truyền thông                      | 109.0.142      | 3(1,2) |
| 12 | 109.0.119     | Xử lý khủng hoảng truyền thông             | 3(2,1) | Xử lý khủng hoảng truyền thông trong PR           | 109.0.143      | 3(1,2) |
| 13 | 109.0.120     | Xây dựng và quản trị thương hiệu           | 2(1,1) | Xây dựng và quản trị thương hiệu                  | 109.0.144      | 3(1,2) |
| 14 | 109.0.121     | PR nội bộ                                  | 2(1,1) | PR nội bộ và cộng đồng                            | 109.0.145      | 3(1,2) |
| 15 | 109.0.122     | PR cộng đồng                               | 2(1,1) | PR nội bộ và cộng đồng                            | 109.0.145      | 3(1,2) |
| 16 | 109.0.123     | Tổ chức sự kiện                            | 3(1,2) | Tổ chức sự kiện truyền thông                      | 109.0.134      | 3(1,2) |
| 17 | 109.0.124     | Truyền thông mạng xã hội<br>(Social media) | 3(1,2) | Quản trị truyền thông số và mạng xã hội           | 109.0.146      | 4(2,2) |
| 18 | 109.0.125     | Văn hóa doanh nghiệp                       | 2(2,0) | Văn hóa tổ chức và Truyền thông doanh nghiệp      | 109.0.147      | 2(2,0) |
| 19 | 1090104       | Thực tế tại doanh nghiệp                   | 2(0,2) | Thực tế tại doanh nghiệp                          | 109.0.150      | 4(0,4) |



| TT | Mã MH<br>(cũ) | Tên môn học (cũ)               | Số TC  | Tên môn học (mới)   | Mã MH<br>(mới) | Số TC  |
|----|---------------|--------------------------------|--------|---------------------|----------------|--------|
| 20 | 1090036       | Thực tập tốt nghiệp tại trường | 4(0,4) | Thực tập tốt nghiệp | 109.0.152      | 4(0,4) |
| 21 | 1090037       | Thực tập tốt nghiệp tại cơ sở  | 5(0,5) | Thực tập tốt nghiệp | 109.0.152      | 4(0,4) |
|    |               |                                |        | Đồ án tốt nghiệp    | 109.0.151      | 3(0,3) |

